

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN

**Dự án 2: Phát triển mô hình Chăn nuôi dúi sinh sản thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024
trên địa bàn xã Sơn Kim 2**

Địa điểm thực hiện: Xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh

Thời gian thực hiện: Từ tháng 9 năm 2024

Nội dung thực hiện: Mô hình chăn nuôi Dúi sinh sản

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Trong đó		Ghi chú
						Nguồn Ngân sách	Nguồn đóng góp đối ứng của hộ dân	
I	Tập huấn kỹ thuật (1 ngày)				4.840.000	4.840.000	0	
1	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người	24	100.000	2.400.000	2.400.000	0	Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023
2	Phô tô tài liệu cho học viên	Người	24	20.000	480.000	480.000	0	
3	Văn phòng phẩm cho học viên	Người	24	20.000	480.000	480.000	0	
4	Chi thù lao giảng viên	Ngày	1	500.000	500.000	500.000	0	
5	Maket tập huấn	Cái	1	500.000	500.000	500.000	0	
6	Nước uống, giải khát giữa giờ	Người	24	20.000	480.000	480.000	0	
II	Hỗ trợ giống, vật tư				308.200.000	179.400.000	128.800.000	
1	Dúi mốc Việt Nam (trọng lượng 0,8-01 kg; có độ tuổi từ 03-04 tháng tuổi) cho 23 hộ, mỗi hộ được hỗ trợ 04 cặp con giống	Cặp	92	2.100.000	193.200.000	179.400.000	13.800.000	Khảo sát theo giá thị trường trên địa bàn
2	Chuồng trại chăn nuôi	Cái	92	950.000	87.400.000	0	87.400.000	
3	Thức ăn thô cho dúi (ngô hạt)	Kg	3.450	8.000	27.600.000		27.600.000	
III	Chi phí quản lý dự án				8.260.000	8.260.000	0	
1	Chi phí khảo sát, xây dựng và quản lý dự án				8.260.000	8.260.000	0	Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023
Tổng:					321.300.000	192.500.000	128.800.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

DANH SÁCH

Hộ gia đình tham gia dự án 2: Phát triển mô hình Chăn nuôi Dúi sinh sản thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn xã Sơn Kim 2

TT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đối tượng	Tổng kinh phí thực hiện (đồng)	Kinh phí thực hiện mua con giống Dúi mốc				Nguồn nhân dân đóng góp thức ăn và chuồng trại		
						Số lượng (Cặp)	Tổng kinh phí mua con giống	Trong đó		Thức ăn thô cho dúi (ngô hạt)		Xây dựng chuồng trại chăn nuôi (đồng)
								Ngân sách nhà nước hỗ trợ mua con giống (đồng)	Kinh phí đối ứng của người dân đóng góp mua con giống (đồng)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)	
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6=8+12+13</u>	<u>7</u>	<u>8=9+10</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>
1	Nguyễn Thị Hường	1955	Quyết Thắng	Hộ nghèo	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
2	Phan Thị Ngọc Ánh	1993	Quyết Thắng	Hộ nghèo	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
3	Võ Thị Tinh	1993	Quyết Thắng	Hộ nghèo	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
4	Văn Đình An	1974	Quyết Thắng	Hộ cận nghèo	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
5	Phạm Như Hoàng	1989	Quyết Thắng	Hộ cận nghèo	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
6	Nguyễn Văn Hòa	1963	Hạ Vàng	Hộ mới thoát nghèo (thoát Cận nghèo năm 2022)	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
7	Nguyễn Thị Hiền	1978	Hạ Vàng	Hộ mới thoát nghèo (Hộ thoát nghèo năm 2022)	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
8	Nguyễn Đình Ngãi	1990	Thượng Kim	Hộ cận nghèo	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
9	Lê Văn Anh	1983	Thượng Kim	Hộ cận nghèo	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
10	Nguyễn Trọng Tân	1979	Thượng Kim	Hộ cận nghèo	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
11	Nguyễn Thị Loan	1982	Thượng Kim	Hộ cận nghèo	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
12	Nguyễn Văn Định	1973	Thượng Kim	Hộ mới thoát nghèo (thoát Cận nghèo năm 2022)	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
13	Phạm Thị Hồng	1938	Làng Chè	Hộ nghèo	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
14	Trần Giang Nam	1980	Làng Chè	Hộ cận nghèo	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000

TT	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đối tượng	Tổng kinh phí thực hiện (đồng)	Kinh phí thực hiện mua con giống Dúi mốc				Nguồn nhân dân đóng góp thức ăn và chuồng trại		
						Số lượng (Cặp)	Tổng kinh phí mua con giống	Trong đó		Thức ăn thô cho dúi (ngô hạt)		Xây dựng chuồng trại chăn nuôi (đồng)
								Ngân sách nhà nước hỗ trợ mua con giống (đồng)	Kinh phí đối ứng của người dân đóng góp mua con giống (đồng)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng)	
15	Nguyễn Thị Lan	1982	Làng Chè	Hộ mới thoát nghèo (thoát Cận nghèo năm 2022)	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
16	Hoàng Quốc Tuấn	1993	Làng Chè	Hộ mới thoát nghèo (thoát Cận nghèo năm 2022)	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
17	Nguyễn Thượng Hiền	1987	Thanh Dũng	Hộ nghèo	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
18	Lê Thị Giang	1985	Thanh Dũng	Hộ nghèo	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
19	Phan Văn Hợp	1974	Thanh Dũng	Hộ mới thoát nghèo (thoát Cận nghèo năm 2023)	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
20	Hồ Huy Thắng	1979	Thanh Dũng	Hộ mới thoát nghèo (thoát Cận nghèo năm 2023)	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
21	Lê Quang Hoàng	1983	Thanh Dũng	Hộ cận nghèo	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
22	Lê Văn Kỳ	1988	Thanh Dũng	Hộ mới thoát nghèo (thoát Cận nghèo năm 2022)	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
23	Võ Xuân Long	1971	Tiền Phong	Hộ cận nghèo	13.400.000	4	8.400.000	7.800.000	600.000	150	1.200.000	3.800.000
Tổng: 23 hộ					308.200.000	92	193.200.000	179.400.000	13.800.000	3.450	27.600.000	87.400.000

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN